

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2023
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102088701 thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 7 tháng 12 năm 2022.

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Số 21/UBCK-GPHĐKD đề ngày 8 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 45/GPĐC-UBCK được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Thành viên

| | |
|-----------------------------|------------|
| Ông Syed Ahmad Taufik Albar | Chủ tịch |
| Ông Chan Kong Ming | Thành viên |
| Ông Tan Kheak Geai | Thành viên |
| Ông Lee Ming How | Thành viên |

**Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Lee Ming How

Trụ sở chính

Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

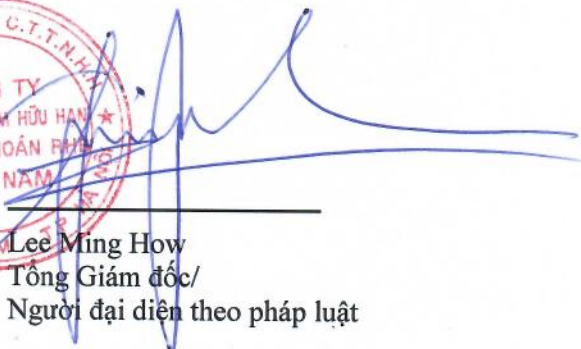
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 3 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.




Lee Ming How
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính Quý 2 kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 VND | 31/12/2022 VND | |
|----------------|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | 161,935,017,355 | 193,340,268,742 | |
| I | Tài sản tài chính | 110 | 160,331,865,439 | 192,445,403,011 | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 3.1 | 2,317,911,563 | 2,500,784,905 |
| 1.1 | Tiền | 111.1 | | 2,317,911,563 | 2,500,784,905 |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | - |
| 3 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 113 | 3.2(a) | 67,300,000,000 | 101,600,000,000 |
| 4 | Các khoản cho vay | 114 | 3.2(b) | 89,468,403,891 | 87,339,213,408 |
| 7 | Các khoản phải thu | 117 | | 1,080,359,366 | 854,656,182 |
| 7.2 | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC | 117.2 | | 1,080,359,366 | 854,656,182 |
| 7.2.2 | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 1,080,359,366 | 854,656,182 |
| 8 | Trả trước cho người bán | 118 | | 123,986,000 | 3,250,000 |
| 9 | Phải thu các dịch vụ cung cấp | 119 | | 41,204,619 | 42,944,843 |
| 12 | Các khoản phải thu khác | 122 | | | 104,553,673 |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 1,603,151,916 | 894,865,731 |
| 1 | Tạm ứng | 131 | | 5,622,818 | 28,983,751 |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 1,588,085,282 | 856,438,164 |
| 6 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | 9,443,816 | 9,443,816 |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | - | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250) | 200 | | 12,658,586,874 | 13,763,708,182 |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 11,469,259,649 | 12,476,397,749 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 4,635,971,697 | 5,165,245,431 |
| | Nguyên giá | 222 | 3.3 | 12,623,058,987 | 12,623,058,987 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (7,987,087,290) | (7,457,813,556) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | | 6,833,287,952 | 7,311,152,318 |
| | Nguyên giá | 228 | 3.4 | 10,896,088,800 | 10,896,088,800 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (4,062,800,848) | (3,584,936,482) |
| V | Tài sản dài hạn khác | 250 | | 1,189,327,225 | 1,287,310,433 |
| 1 | Ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 251,479,841 | 251,479,841 |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 449,541,996 | 665,254,547 |
| 4 | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 3.5 | 488,305,388 | 370,576,045 |
| | TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 174,593,604,229 | 207,103,976,924 |

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 2 kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

| | | | | | |
|-----------|---|------------|-----|------------------------|------------------------|
| | (270 = 100 + 200) | | | | |
| C | NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 12,734,326,361 | 42,690,003,259 |
| I | Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 12,734,326,361 | 42,690,003,259 |
| 1 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | | 9,768,906,213 | 39,207,041,719 |
| 1.1 | Vay ngắn hạn | 312 | | 9,768,906,213 | 39,207,041,719 |
| 6 | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 29,829,490 | 55,072,893 |
| 8 | Phải trả người bán | 320 | 3.6 | 1,731,549,113 | 1,741,911,095 |
| 10 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 5 | 178,936,327 | 235,447,622 |
| 11 | Phải trả người lao động | 323 | | 1,022,842,561 | 1,181,331,843 |
| 17 | Các khoản phải trả khác | 329 | | 2,262,657 | 269,198,087 |
| II | Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 161,859,277,868 | 164,413,973,665 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 161,859,277,868 | 164,413,973,665 |
| 1 | Vốn cổ phần | 411 | 6 | 135,000,000,000 | 135,000,000,000 |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 2,472,755,353 | 2,472,755,352 |
| 5 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | - | 2,472,755,352 |
| 7 | Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 24,386,522,515 | 24,468,462,961 |
| 7.1 | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 24,386,522,515 | 24,468,462,961 |
| 7.2 | Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | | |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 174,593,604,229 | 207,103,976,924 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|----------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| A | TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 2 | 2 | | 1,216,000,000 | 1,216,000,000 |
| B | TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 1 | 21.0 | 7(a) | 223,490,730,000 | 228,845,650,000 |
| | | | | |
| a | 21.1 | | 207,905,280,000 | 224,221,650,000 |
| e | 21.5 | | 15,585,450,000 | 4,624,000,000 |
| 2 | 22.0 | | 3,994,560,000 | 59,150,000 |
| a | 22.1 | 7(b) | 3,994,560,000 | 59,150,000 |
| b | 22.4 | | - | - |
| 3 | 23.0 | | 1,236,000,000 | 3,641,000,000 |
| 6 | 24.0 | | 31,970,000 | 5,600,000 |
| 7 | 25.0 | | 6,452,642,826 | 13,363,493,987 |
| 7.1 | 26.0 | | 6,452,642,826 | 13,363,493,987 |
| 7.2 | 27.0 | | - | - |
| 7.3 | 28.0 | | | |
| 8 | 29.0 | | 6,449,439,545 | 13,360,300,706 |
| 8.1 | 30.0 | | 6,449,439,545 | 13,360,300,706 |
| 9 | 31.0 | | - | - |
| 12 | 32.0 | | 3,203,281 | 3,193,281 |

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lee Ming How
 Tổng Giám đốc



Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 2 kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND |
|-------------|------------|---|------------------------|------------------------|---|---|
| I | | DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.2 | 2 | Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 1,240,399,703 | 1,670,684,386 | 2,749,611,433 | 3,235,251,015 |
| 1.3 | 3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 2,314,606,011 | 231,545,639 | 4,440,564,809 | 524,849,493 |
| 1.6 | 6 | Doanh thu môi giới chứng khoán | 710,123,379 | 261,379,095 | 1,366,545,470 | 654,766,633 |
| 1.7 | 11 | Thu nhập hoạt động khác | - | - | - | 112,000 |
| | 20 | Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 đến 11) | 4,265,129,093 | 2,163,609,120 | 8,526,721,712 | 4,414,979,141 |
| II | | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.7 | 27 | Chi phí môi giới chứng khoán | 1,669,047,744 | 1,469,499,897 | 2,575,277,182 | 2,976,370,651 |
| 2.10. | 30 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 3,257,677 | 714,679 | 5,982,812 | 1,923,456 |
| 2.12 | 32 | Chi phí khác | 646,689,181 | 297,581,256 | 1,415,350,425 | 534,114,571 |
| | 40 | Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 + 27 + 30 + 32) | 2,318,994,602 | 1,767,795,832 | 3,996,610,419 | 3,512,408,678 |
| III | | DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.2 | 42 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4,776,959 | 9,231,036 | 9,371,317 | 18,202,919 |
| | 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42) | 4,776,959 | 9,231,036 | 9,371,317 | 18,202,919 |
| IV | | CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.1 | 51 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | (83,822,959) | - | (83,433,391) | - |
| 4.2 | 52 | Chi phí lãi vay | 283,445,495 | | 767,255,044 | |
| | 60 | Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55) | 199,622,536 | - | 683,821,653 | - |
| VI | 62 | CHI PHÍ QUẢN LÝ | 2,939,737,794 | 2,695,353,427 | 6,410,356,754 | 4,763,642,909 |
| VII | 70 | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 62) | (1,188,448,880) | (2,290,309,103) | (2,554,695,797) | (3,842,869,527) |
| VIII | | THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1 | 71 | Thu nhập khác | - | - | - | - |
| 8.2 | 72 | Chi phí khác | - | 111,188 | - | 111,188 |
| | 80 | Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 72) | - | (111,188) | - | (111,188) |
| IX | 90 | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | (1,188,448,880) | (2,290,420,291) | (2,554,695,797) | (3,842,980,715) |
| X | 100 | CHI PHÍ THUẾ TNDN | - | - | - | - |

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 2 kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B03b – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

| | | | | | | |
|-----------|---------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 10.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100 | - | - | - | - |
| | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN | | | | | |
| XI | SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | (1,188,448,880) | (2,290,420,291) | (2,554,695,797) | (3,842,980,715) |

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Lee Ming How
 Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 2 kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|--------------|--------------------|---|---|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1 Lợi nhuận trước thuế TNDN | 1 | | (2,554,695,797) | (3,842,980,715) |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản | 2 | | 790,923,138 | 697,345,738 |
| Khấu hao tài sản cố định | 3 | | 1,007,138,100 | 708,259,602 |
| Khoản dự thu lãi dịch vụ margin và cash advance | 8 | | (216,214,962) | (10,913,864) |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 18) | 30 | | (1,763,772,659) | (3,145,634,977) |
| Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 32 | | 34,300,000,000 | 1,700,000,000 |
| Tăng/(giảm) các khoản vay | 33 | | (31,567,325,989) | (2,884,208,596) |
| Tăng phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | (9,488,222) | 51,921,618 |
| Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 37 | | 1,741,736 | (1,352,387) |
| Tăng các khoản phải thu khác | 39 | | (16,183,839) | (431,438,520) |
| Giảm/(tăng) các tài sản khác | 40 | | (94,368,410) | (86,944,605) |
| Giảm chi phí trả trước | 42 | | (515,934,567) | (671,509,422) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 43 | | - | - |
| Tăng/(giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (35,605,385) | (29,381,612) |
| Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 47 | | (56,511,295) | (3,612,738) |
| Tăng/(giảm) phải trả cho người lao động | 48 | | (158,489,282) | (350,499,394) |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả khác | 50 | | (266,935,430) | (40,599,645) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (182,873,342) | (5,893,260,278) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | - | (234,632,500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | - | (234,632,500) |
| II Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60) | 90 | | (182,873,342) | (6,127,892,778) |
| III Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | | 2,500,784,905 | 11,104,422,485 |
| § Tiền | 101.1 | | 2,500,784,905 | 6,604,422,485 |
| § Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | - | 4,500,000,000 |
| IV Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) - Thuyết minh 6 | 103 | | 2,317,911,563 | 4,976,529,707 |
| § Tiền | 103.1 | | 2,317,911,563 | 4,976,529,707 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|--------------|---|---|
| Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 1 | 444,617,280,910 | 172,481,864,706 |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 2 | (427,464,600,590) | (194,219,586,906) |
| Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 7 | 241,866,758,937 | 109,367,107,075 |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 8 | (265,930,290,418) | (87,368,980,467) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 20 | (6,910,851,161) | 260,404,408 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | 13,363,493,987 | 6,769,226,370 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm | 31 | 13,363,493,987 | 6,769,226,370 |
| <input type="checkbox"/> Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 32 | 13,363,493,987 | 5,544,569,370 |
| <input type="checkbox"/> Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | - | 1,224,657,000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | 6,452,642,826 | 7,029,630,778 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm | 41 | 6,452,642,826 | 7,029,630,778 |
| <input type="checkbox"/> Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 42 | 6,452,642,826 | 6,664,472,778 |
| <input type="checkbox"/> Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | - | 365,158,000 |
| <input type="checkbox"/> | | | |

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lee Ming How
 Tổng Giám đốc



Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

| | Số dư đầu kỳ | | Tăng/(giảm) trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | 01/01/2022 | 01/01/2023 | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 | |
| | VND | VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND |
| 1 | 135,000,000,000 | 135,000,000,000 | | | 135,000,000,000 | 135,000,000,000 |
| 3 | 2,472,755,351 | 2,472,755,351 | | | 2,472,755,351 | 2,472,755,351 |
| 4 | 2,472,755,351 | 2,472,755,351 | | | 2,472,755,351 | 2,472,755,351 |
| 8 | 32,020,817,154 | 24,468,462,963 | 3,842,980,715 | 2,472,755,351 | 28,177,836,439 | 24,386,522,517 |
| 8.1 | 32,020,817,154 | 24,468,462,963 | 3,842,980,715 | 2,472,755,351 | 28,177,836,439 | 24,386,522,517 |
| TỔNG CỘNG | 171,966,327,856 | 164,413,973,665 | 0 | 3,842,980,715 | 2,472,755,353 | 168,123,347,141 |

Ngày 09 tháng 07 năm 2023

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Lee Ming How
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 7 tháng 12 năm 2022 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 12 năm 2006. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 45/GPĐC-UBCK được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty là RHB Investment Bank Berhad, một công ty được thành lập tại Malaysia. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 6

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: rhbsvn.contact@rhbgroup.com

Điện thoại: (+84) 243 944 6489

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được chủ sở hữu của Công ty thông qua và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 24 nhân viên (tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 29 nhân viên).

Quy mô vốn

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Hoạt động chính

Hoạt động chính được cấp phép của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Người đại diện pháp luật xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Người đại diện pháp luật sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày báo cáo, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính FVTPL.

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao; và
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính AFS.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ (“ETF”)

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán/tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Vật kiến trúc | 3 – 10 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| Phần mềm quản lý | 3 – 10 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà cho người lao động nước ngoài
- Chi phí vật dụng văn phòng;
- Chi phí phần mềm; và
- Chi phí bảo hiểm.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ. Do vậy, Công ty không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.18 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(c) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

2.20 Chi phí

(a) **Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) **Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này được hiểu là có số liệu bằng không.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 8,845,929 | 43,472,864 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 2,309,065,634 | 2,457,312,041 |
| | 2,317,911,563 | 2,500,784,905 |

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 | | 31/12/2022 | |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i) | 67,300,000,000 | (*) | 101,600,000,000 | (*) |

(i) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 5.5% đến 7.63% (31/12/2022: hưởng lãi suất năm từ 4,89% đến 7.63%).

(b) Tài sản tài chính và các khoản cho vay

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (1) | 82,594,222,448 | 77,295,428,686 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách (2) | 6,874,181,443 | 10,043,784,722 |
| | 89,468,403,891 | 87,339,213,408 |

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là **99.822.306.440** Đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 149.281.235.870 Đồng).

3.3 Tài sản cố định hữu hình

| Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tổng cộng | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 2,106,316,687 | 8,929,254,444 | 1,104,389,000 | 483,098,856 | | | | | | 12,623,058,987 |
| Mua mới trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 2,106,316,687 | 8,929,254,444 | 1,104,389,000 | 483,098,856 | | | | | | 12,623,058,987 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (1,419,633,597) | (4,450,692,103) | (1,104,389,000) | (483,098,856) | | | | | | (7,457,813,556) |
| Khấu hao trong kỳ | (49,044,882) | (480,228,852) | | | | | | | | (529,273,734) |
| Tại ngày 31 tháng 06 năm 2023 | (1,468,678,479) | (4,930,920,955) | (1,104,389,000) | (483,098,856) | | | | | | (7,987,087,290) |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 686,683,090 | 4,478,562,341 | - | - | - | - | - | - | - | 5,165,245,431 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 637,638,208 | 3,998,333,489 | - | - | - | - | - | - | - | 4,635,971,697 |

3.3 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

| Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND | | | | | | | | | | |
|--|------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|
| | | | | | | Nguyên giá | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Mua mới trong kỳ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Khấu hao lũy kế | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Khấu hao trong kỳ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Giá trị còn lại | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2,106,316,687 | 6,987,468,261 | 1,104,389,000 | 483,098,856 | 10,681,272,804 | | | | | | | | | | |
| Mua mới trong kỳ | | 1,941,786,183 | | | 1,941,786,183 | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 2,106,316,687 | 8,929,254,444 | 1,104,389,000 | 483,098,856 | 12,623,058,987 | | | | | | | | | | |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | (1,321,543,833) | (3,771,301,667) | (1,104,389,000) | (483,098,856) | (6,680,333,356) | | | | | | | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | (98,089,764) | (679,390,436) | | | (777,480,200) | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (1,419,633,597) | (4,450,692,103) | (1,104,389,000) | (483,098,856) | (7,457,813,556) | | | | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 784,772,854 | 3,216,166,594 | - | - | 4,000,939,448 | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 686,683,090 | 4,478,562,341 | - | - | 5,165,245,431 | | | | | | | | | | |

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****3.4 Tài sản cố định vô hình**

| Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Phần mềm máy vi tính | |
|--|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 10,896,088,800 | 10,467,993,800 |
| Mua mới trong kỳ | - | 428,095,000 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 10,896,088,800 | 10,896,088,800 |
| Khấu hao lũy kế | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (3,584,936,482) | (2,647,503,050) |
| Khấu hao trong kỳ | (477,864,366) | (937,433,432) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | (4,062,800,848) | (3,584,936,482) |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 7,311,152,318 | 7,820,490,750 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 6,833,287,952 | 7,311,152,318 |

3.5 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Quỹ hỗ trợ thanh toán

| | Kỳ kết thúc ngày 30/06/2023 VND | Kỳ kết thúc ngày 31/12/2022 VND |
|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 370,576,045 | 348,871,440 |
| Thu nhập lãi | 139,641,362 | 42,291,542 |
| Tiền lãi đã nhận | (21,912,019) | (20,586,937) |
| Số dư ngày cuối kỳ | 488,305,388 | 370,576,045 |

3.6 Các khoản phải trả ngắn hạn

| 30/06/2023 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 quý VND |
|--|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 29,829,490 | 29,829,490 | 29,829,490 |
| Phải trả người bán | 1,731,549,113 | 1,731,549,113 | 1,731,549,113 |
| | 1,761,378,603 | 1,761,378,603 | 1,761,378,603 |

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)**

| 31/12/2022 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 quý VND |
|---|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 55,072,893 | 55,072,893 | 55,072,893 |
| Phải trả người bán | 1,741,911,095 | 1,741,911,095 | 1,741,911,095 |
| | 1,796,983,988 | 1,796,983,988 | 1,796,983,988 |

4. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Năm hiện hành | - | |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (1,188,448,880) | (2,290,420,291) |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | (237,689,776) | (458,084,058) |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 116,137,820 | 101,023,568 |
| Chi phí được khấu trừ thuế | - | - |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | (121,551,956) | (357,060,490) |
| Dự phòng thiếu của năm trước | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(*) | | |

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số dư cuối kỳ | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 178,935,101 | 235,442,900 |
| Thuế Giá trị giá tăng | 1,226 | 4,722 |
| Các khoản phải nộp Nhà nước khác | - | - |
| | 178,936,327 | 235,447,622 |

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | 31/12/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong năm | 30/06/2023 |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 22,304,164 | 22,304,164 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 235,442,900 | 1,114,974,819 | 1,171,482,618 | 178,935,101 |
| Thuế Giá trị giá tăng | 4,722 | 23,484,747 | 23,488,243 | 1,226 |
| Các khoản phải nộp Nhà nước khác | | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| | 235,447,622 | 1,163,763,730 | 1,220,275,025 | 178,936,327 |

6. VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam đã góp đủ.

| 30/06/2023 | Được duyệt | | Đã góp | |
|----------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| RHB Investment Bank Berhad | 135,000,000,000 | 100.0 | 135,000,000,000 | 100.0 |
| | 135,000,000,000 | 100 | 135,000,000,000 | 100 |

| 31/12/2022 | Được duyệt | | Đã góp | |
|----------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| RHB Investment Bank Berhad | 135,000,000,000 | 100.0 | 135,000,000,000 | 100.0 |
| | 135,000,000,000 | 100 | 135,000,000,000 | 100 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

| | 30/06/2023 | | 31/12/2022 | |
|------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| | Số lượng | Giá trị theo mệnh giá VND | Số lượng | Giá trị theo mệnh giá VND |
| TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng | 20,790,528 | 207,905,280,000 | 22,422,165 | 224,221,650,000 |
| TSTC chờ thanh toán | 1,558,545 | 15,585,450,000 | 462,400 | 4,624,000,000 |
| | 22,349,073 | 223,490,730,00 | 22,884,565 | 228,845,650,000 |

(b) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | 30/06/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|----------------|---------------------------|--------------|---------------------------|
| | Số lượng | Giá trị theo mệnh giá VND | Số lượng | Giá trị theo mệnh giá VND |
| TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 399,456 | 3,994,560,000 | 5,915 | 59,150,000 |
| | 399,456 | 3,994,560,000 | 5,915 | 59,150,000 |

8. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

8.1 Tổng chi phí hoạt động

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi Phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 1,669,047,744 | 1,469,499,897 |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 1,028,898,963 | 1,084,298,996 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 450,793,389 | 307,435,389 |
| Chi phí giao dịch chứng khoán trả sở giao dịch chứng khoán | 126,417,763 | 40,558,290 |
| Chi phí khác | 62,937,629 | 37,207,222 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 3,257,677 | 714,679 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 3,257,677 | 714,679 |
| Chi phí các dịch vụ khác | 646,689,181 | 297,581,256 |
| Chi phí viễn thông, đường truyền | 563,223,411 | 220,234,421 |
| Chi phí khác | 83,465,770 | 77,346,835 |
| | 2,318,994,602 | 1,767,795,832 |

8.2 Chi phí quản lý

| | Quý 2.2023 VND | Quý 2.2022 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 2,043,541,858 | 1,766,861,438 |
| Chi phí thuê | 362,966,152 | 350,836,323 |
| Chi phí dịch vụ ngoài | 85,304,585 | 86,404,776 |
| Khấu hao TSCĐ | 52,775,661 | 49,666,503 |
| Thuế, phí, lệ phí | 10,688,214 | 14,860,403 |
| Chi phí quản lý khác | 384,461,324 | 426,723,984 |
| | 2,939,737,794 | 2,695,353,427 |

9. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi RHB Investment Bank Berhad do chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất cũng là RHB Bank Berhad, một công ty được thành lập tại Malaysia.

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------------------|--------------------------|
| RHB Investment Bank Berhad | Công ty mẹ |
| Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
| Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc | | |
| Thù lao | 571,410,279 | 571.590.279 |
| | | |

10. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Người đại diện theo pháp luật.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng (i) | 2,309,065,634 | 2,457,312,041 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i) | 67,300,000,000 | 101,600,000,000 |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp | 41,203,107 | 42,944,843 |
| Các khoản phải thu | 1,080,359,366 | 854,656,182 |
| Tài sản tài chính khác | 739,785,229 | 622,055,886 |
| | 71,470,413,336 | 105,576,968,952 |

(i) Số dư ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

(i) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Kiểm soát tín dụng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống hoặc thấp hơn 41% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống hoặc thấp hơn 37,5%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán được xác định theo báo cáo tài chính kiểm toán hoặc báo cáo tài chính được soát xét gần nhất nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm tính toán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản cho vay ký quỹ đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

(iv) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 các khoản phải thu đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro về giá cổ phiếu vì không ty không nắm giữ tài sản tài chính FVTPL.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ khoản phải trả người bán ngắn hạn bằng đồng Malaysian Ringgit nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

(c) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

| | 30/06/2023 | | 31/12/2022 | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,317,911,563 | 2,317,911,563 | 2,500,784,905 | 2,500,784,905 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 67,300,000,000 | (*) | 101,600,000,000 | (*) |
| Các khoản phải thu | 1,080,359,366 | (*) | 854,656,182 | (*) |
| Các khoản cho vay margin và cash advance | 89,468,403,891 | (*) | 87,339,213,408 | (*) |
| Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp | 41,203,107 | (*) | 42,944,843 | (*) |
| Các khoản phải thu khác | 1,512 | (*) | 104,553,673 | (*) |
| Tài sản khác | 739,785,229 | (*) | 622,055,886 | (*) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 29,829,490 | (*) | 55,072,893 | (*) |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,731,549,113 | (*) | 1,741,911,095 | (*) |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | (*) | 269,198,087 | (*) |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 9,768,906,213 | (*) | 39,207,041,719 | (*) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 bởi vì không có thông tin về giá trị thị trường của các công cụ tài chính này và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

11. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

| | Quý 2 năm 2023 | | Quý 2 năm 2022 | |
|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| | Khối lượng giao dịch thực hiện | Giá trị giao dịch thực hiện VND | Khối lượng giao dịch thực hiện | Giá trị giao dịch thực hiện VND |
| Của nhà đầu tư | | | | |
| Cổ phiếu | 23,070,373 | 468,782,442,400 | 5,538,623 | 151,317,333,000 |

12. CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH THỜI VỤ HAY CHU KỲ

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2023 của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế quý 2 năm 2023 kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng



Ông Lee Ming How
Tổng Giám đốc